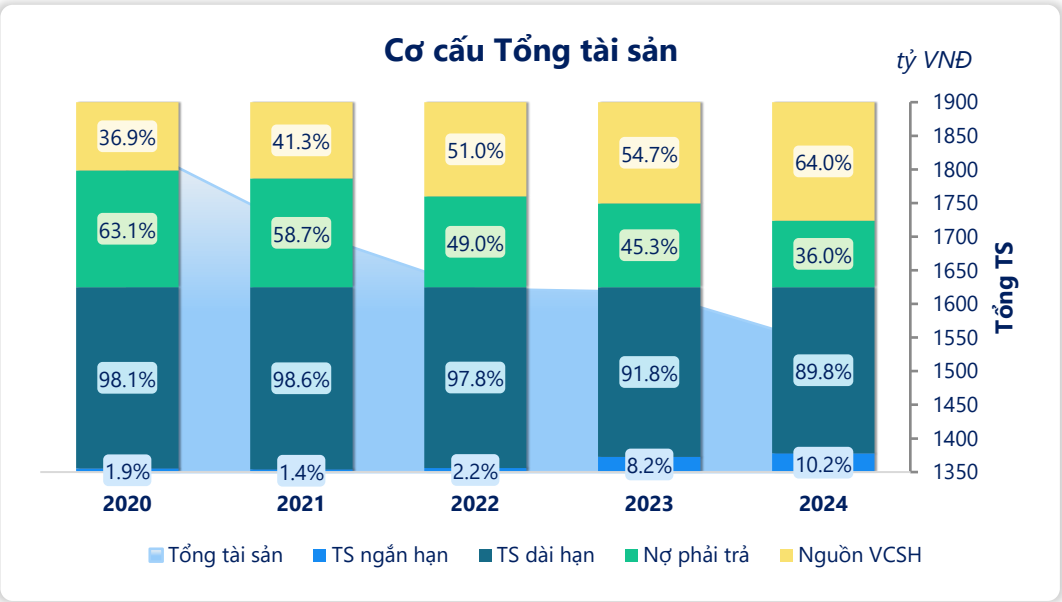
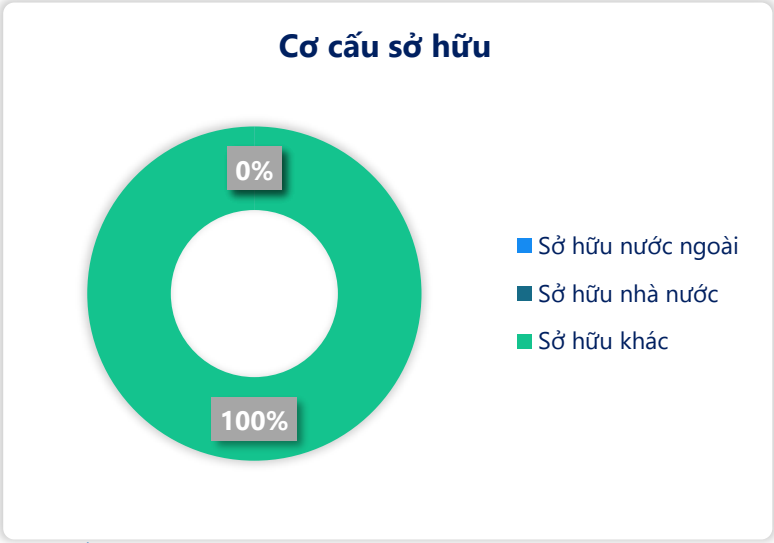


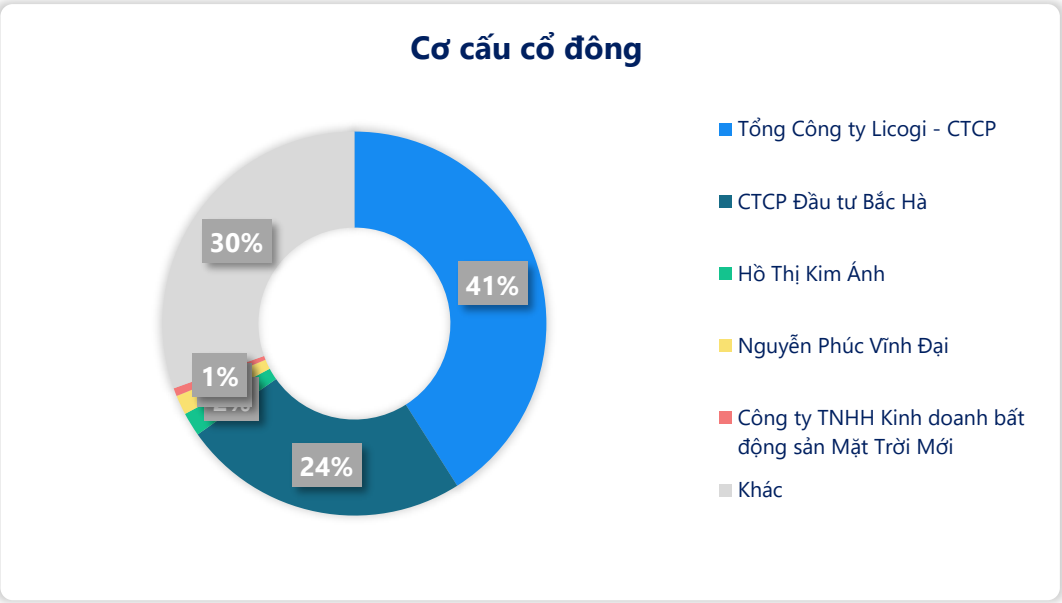
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,245		
SL cổ phiếu LH		66,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		420		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		986		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,452		
P/E		8.9		
EPS		2,470		
	YTD	1T	3T	6T
BHA		-1.8%	17.7%	4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **BHA** năm 2024 đạt **1,540** tỷ đồng, giảm **4.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn nợ phải trả.

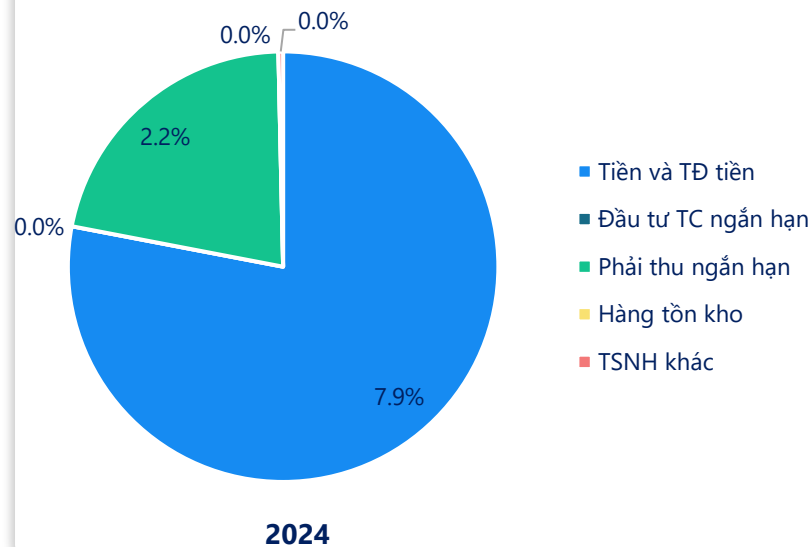
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



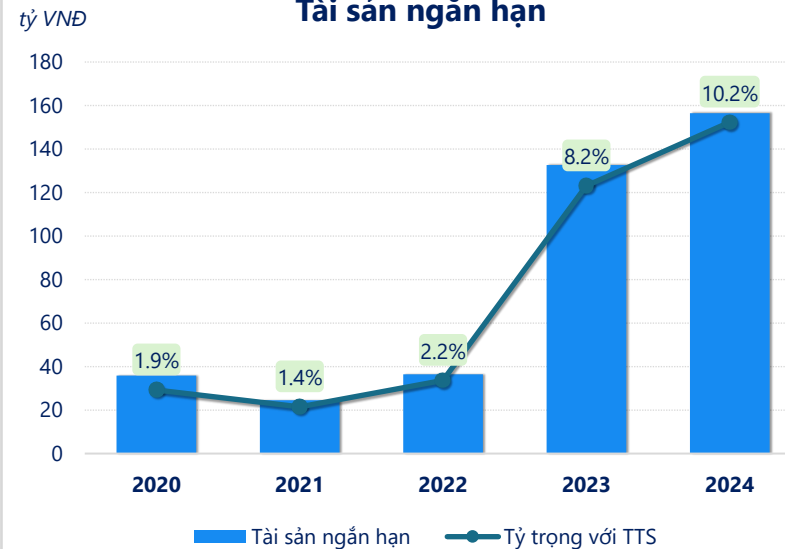
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Licogi - CTCP** sở hữu **41.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Bắc Hà nắm giữ 24.2% và đứng thứ 3 là Hồ Thị Kim Ánh nắm giữ 2.00%.

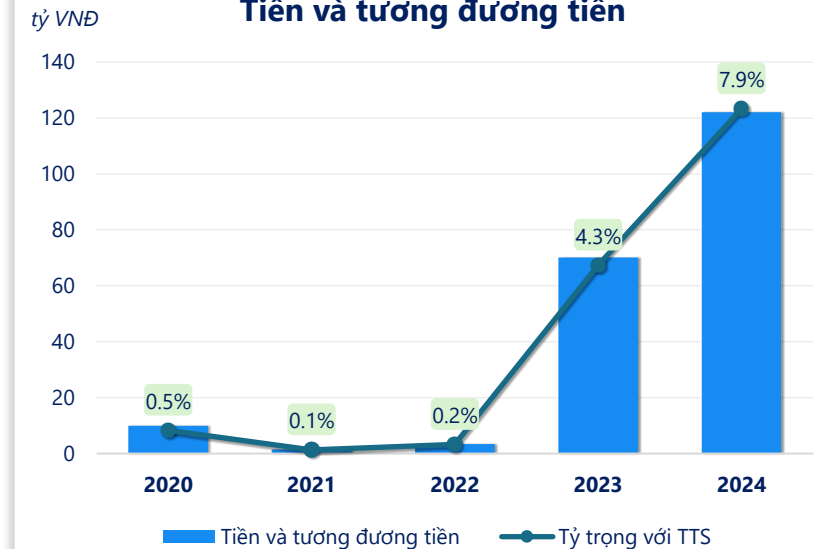
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



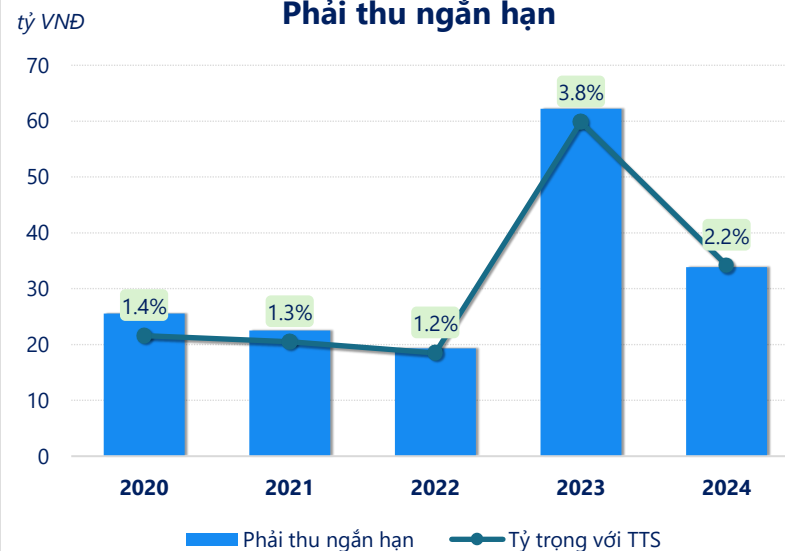
Tiền và tương đương tiền



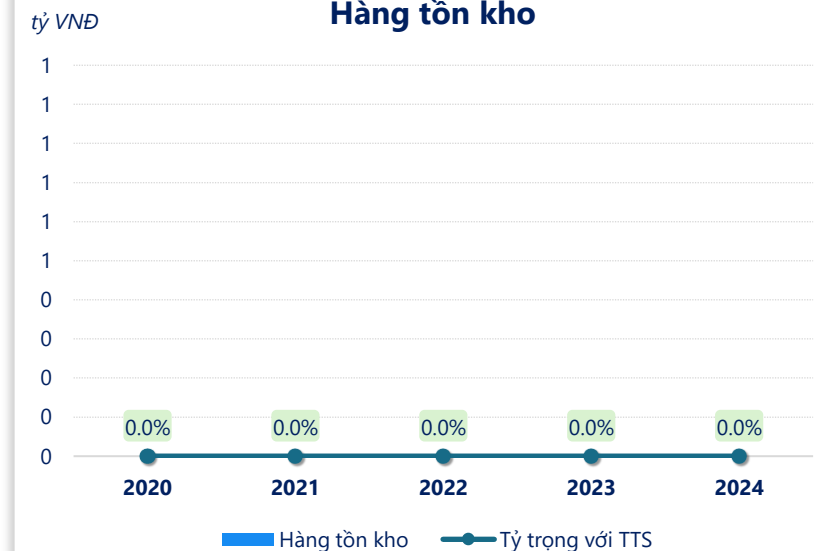
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BHA đạt **156.4** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.92%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.20% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

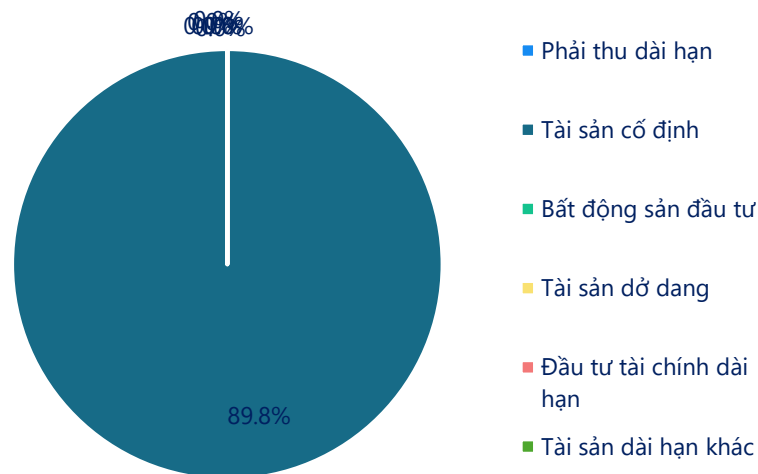
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



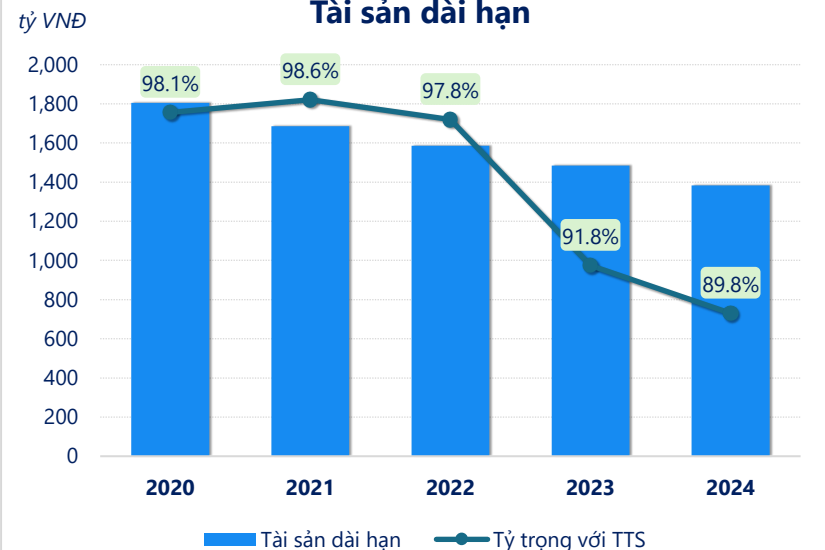
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,384** tỷ đồng giảm **6.81%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **89.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **89.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.00%.

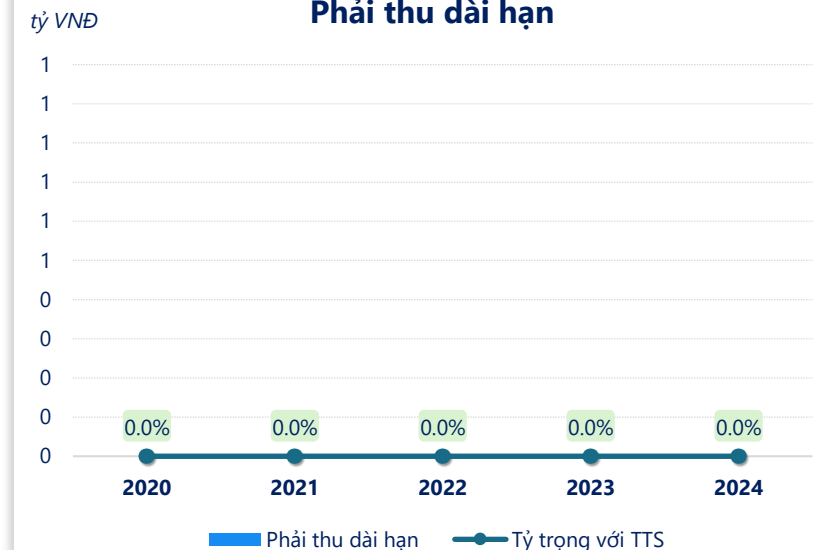
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



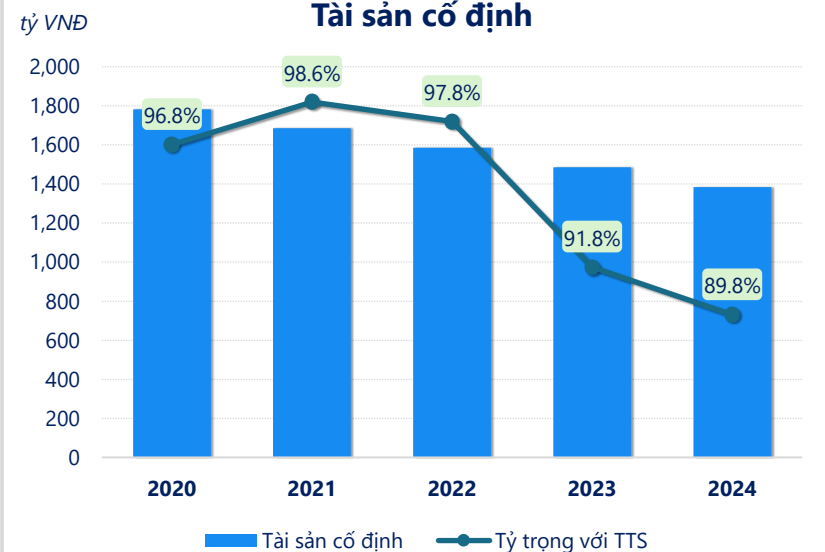
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



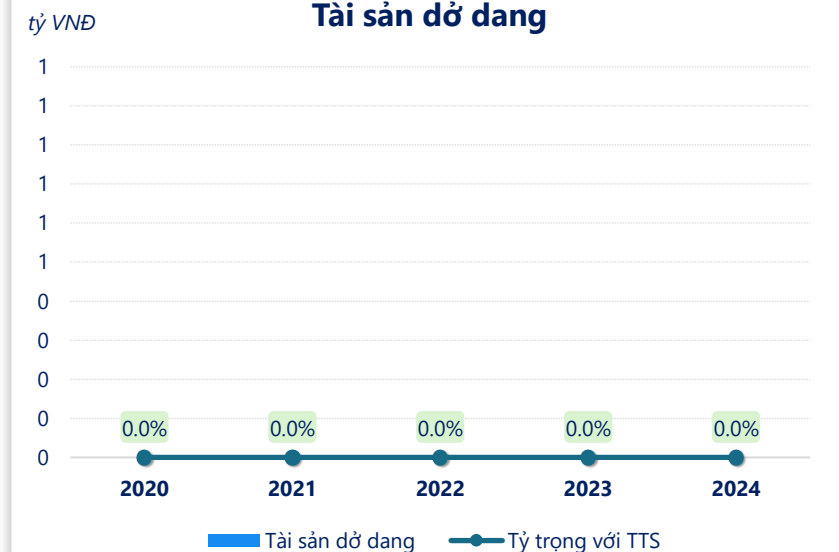
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

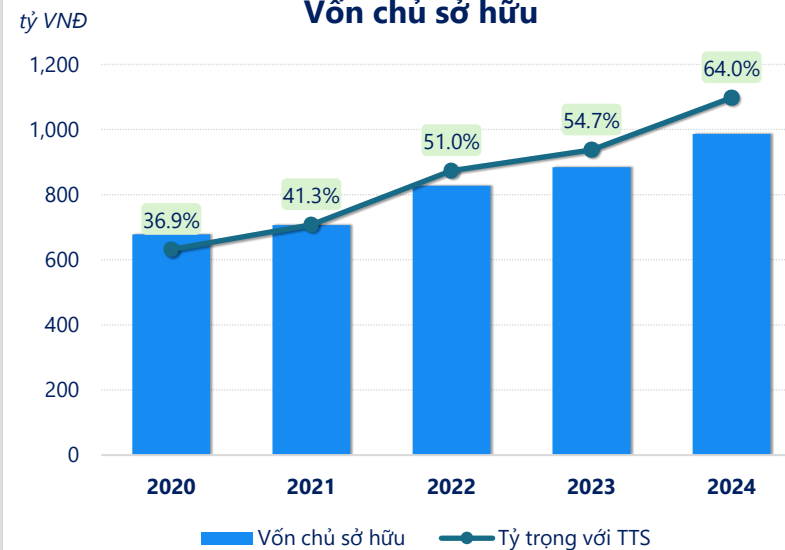


(Nguồn: fireant.vn)

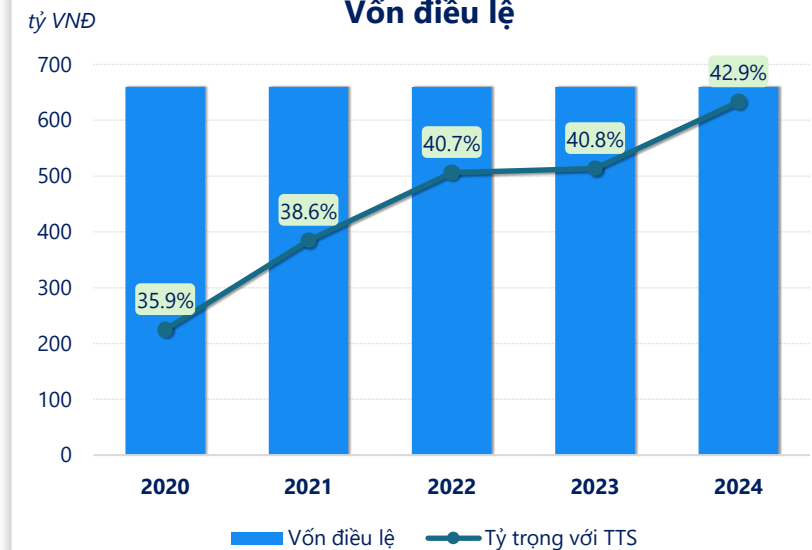
Nợ vay



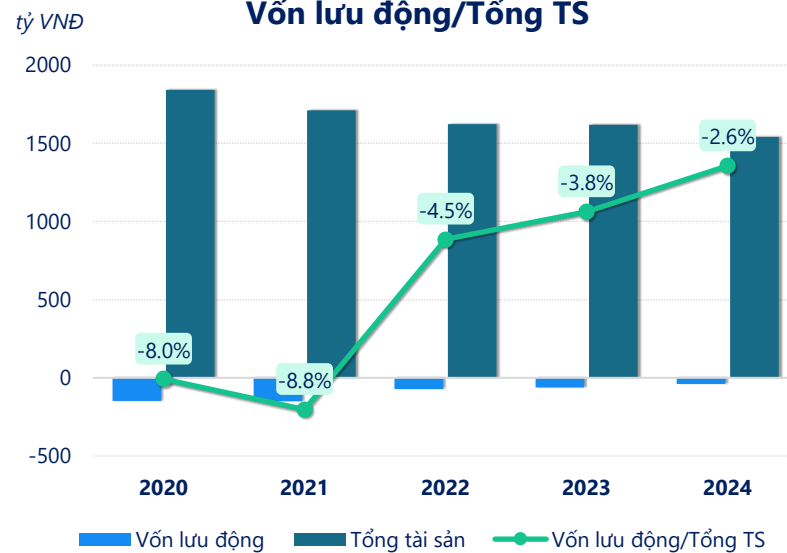
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



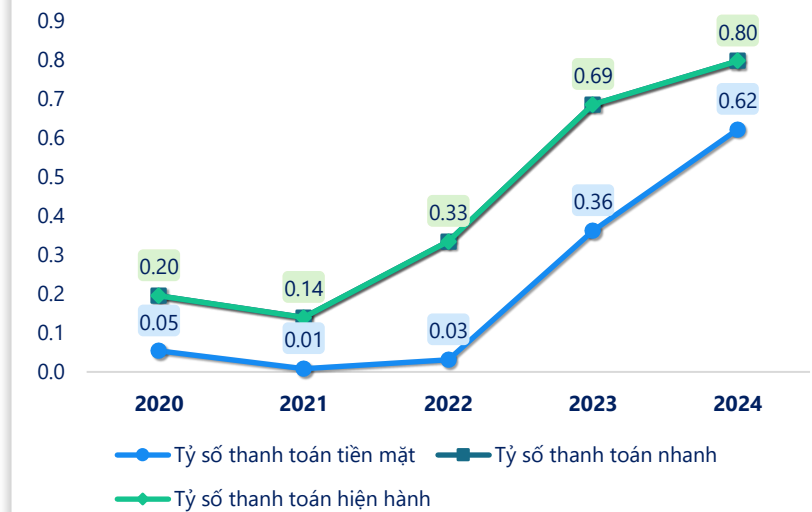
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,540	1,618	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	156	133	17.9%
Tiền và tương đương tiền	122	70.0	74.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.9	62.2	-45.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.39	39.0%
Tài sản dài hạn	1,384	1,485	-6.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,384	1,485	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	554	733	-24.4%
Nợ ngắn hạn	197	193	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	151	18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.33	2.89	-54.1%
Nợ dài hạn	358	540	-33.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	358	536	-33.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	986	884	11.5%
Vốn chủ sở hữu	986	884	11.5%
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	296	266	369	308	364
Giá vốn hàng bán	115	113	115	115	121
Lợi nhuận gộp	181	153	253	193	243
Doanh thu HĐTC	0.39	0.45	0.51	1.68	1.10
Chi phí TC	115	115	81.0	73.4	55.0
Chi phí lãi vay	115	92.0	80.7	73.4	55.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.13	6.38	8.47	9.22	12.9
LN thuần từ HĐKD	61.6	32.1	164	112	176
Lợi nhuận khác	-0.57	-2.96	3.43	0.87	-6.79
LN trước thuế	61.0	29.2	168	113	170
Lợi nhuận sau thuế	60.0	27.6	154	108	164
LNST của CĐ cty mẹ	60.0	27.6	154	108	164

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	145	141	222	158	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.33	-13.3	-10.1	10.8	1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	-136	-205	-106	-210
Tiền đầu kỳ	1.20	9.87	1.45	7.67	70.0
Lưu chuyển tiền thuần	8.66	-8.42	6.22	62.4	52.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.87	1.45	7.67	70.0	122